

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 69/2022/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 7 - 2022

V/v ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thái Văn Lộc.

Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiệp là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Thế Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn T1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Văn T1 sống chung với nhau năm 1996, có đăng ký kết hôn ngày 11/8/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị đi làm xí nghiệp, anh T1 thường xuyên uống rượu về chửi vợ con; vợ chồng thường xuyên cãi vã. Anh T1 không đánh đập vợ con nhưng chửi vợ con bằng những lời lẽ rất khó nghe. Vợ chồng sống chung nhà nhưng thực chất ly thân từ năm 2021 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: có 03 con chung là Lê Thị T2, sinh ngày 20/8/1997, Lê Thị A, sinh ngày 06/11/1999, Lê Thành D, sinh ngày 23/02/2004. Con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khi ly hôn.

Nợ chung: không có.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án anh Lê Văn T1 trình bày:

Anh và chị T sống chung với nhau năm 1996, có đăng ký kết hôn ngày 11/8/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Anh không nhớ vợ chồng mâu thuẫn từ khi nào, anh thừa nhận có ăn nhậu và về say sấn chửi bới vợ con nhưng anh không đánh đập vợ con, việc anh nhậu chửi bới vợ con là chuyện xã hội gia đình nào không có. Anh xác nhận vợ chồng mâu thuẫn không hàn gắn được nên đồng ý ly hôn với điều kiện chị T phải chia tài sản của vợ chồng xong mới ký ly hôn.

Về con chung: có 03 con chung là Lê Thị T2, sinh năm 1997, Lê Thị A, sinh năm 1999, Lê Thành D, sinh năm 2004. Con chung đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Cha vợ có cho đất nhưng chưa sang tên, trên đất vợ chồng anh có cất nhà cấp 4. Anh yêu cầu chia giá trị nhà, anh sẽ làm đơn khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng gửi cho Tòa án và đồng ý đóng tạm ứng án phí.

Nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố

tụng.

- Về nội dung:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị T và anh T1 được ly hôn.

+ Về con chung: có 03 con chung là Lê Thị T2, sinh ngày 20/8/1997; Lê Thị A, sinh ngày 06/11/1999 và Lê Thành D, sinh ngày 23/02/2004. Con chung đã trưởng thành nên chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản: Ghi nhận chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khi ly hôn.

+ Nợ chung: Ghi nhận chị T và anh T1 trình bày không có.

+ Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị T là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh T1 là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do, theo khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T1; anh T1 cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 chung sống có đăng ký kết hôn vào ngày 11/8/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 hợp pháp.

[3.1] Qua lời trình bày của chị T và anh T1 thấy rằng: Quá trình chung sống thực tế có xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là do có sự bất hòa trong đời sống vợ chồng, không có sự đồng nhất về cách nghĩ cũng như về lối sống, sinh hoạt, từ

đó thiếu sự tin tưởng và không thông cảm, chia sẻ với nhau làm cho tình cảm vợ chồng bị ảnh hưởng và không giải quyết được nên chị T yêu cầu ly hôn.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, chị T vẫn cương quyết ly hôn, anh T1 không đồng ý ly hôn vì anh T1 mong muốn chị T phải chia tài sản của vợ chồng xong mới ký ly hôn. Như vậy, có căn cứ về việc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T, cho chị Trần Thị T và anh Lê Văn T1 ly hôn.

[4] Về nuôi con chung: Vợ chồng chị T và anh T1 có 03 con chung là Lê Thị T2, sinh ngày 20/8/1997; Lê Thị A, sinh ngày 06/11/1999 và Lê Thành D, sinh ngày 23/02/2004. Con chung đã trưởng thành nên chị T và anh T1 không yêu cầu giải quyết nên ghi nhận.

[5] Về tài sản: Chị Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khi ly hôn; anh Lê Văn T1 trình bày anh yêu cầu chia giá trị nhà, anh sẽ làm đơn khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng gửi cho Tòa án và đồng ý đóng tạm ứng phí nhưng anh T1 không nộp đơn khởi kiện chia tài sản nên xem như anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khi ly hôn. Vì vậy, ghi nhận chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khi ly hôn.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Chị T là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; anh T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị T đối với anh Lê Văn T1.

Chị Trần Thị T được ly hôn với anh Lê Văn T1.

2. Về con chung: có 03 con chung là Lê Thị T2, sinh ngày 20/8/1997; Lê Thị A, sinh ngày 06/11/1999 và Lê Thành D, sinh ngày 23/02/2004. Con chung đã trưởng thành nên chị Trần Thị T và anh Lê Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản:

Chị Trần Thị T và anh Lê Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khi ly hôn.

4. Về án phí:

Chị Trần Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0017251 ngày 29/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Chị Trần Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV. TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Thanh Hằng